

BIỂU 01

Đơn vị tính: Đồng

[illegible]

BẢNG TÍNH ĐẤT THU HỒI

BIỂU 02

Dự án: Tuyến Cao Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) (giai đoạn 1)

(Kèm theo Quyết định số: 1686 /QĐ-UBND ngày 17/122025 của UBND xã Hoàng Văn Thụ)

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Thông tin người sử dụng đất và thửa đất thu hồi	Trích đo theo hiện trạng sử dụng đất			Bản đồ địa chính			Diện tích thu hồi	Loại đất bồi thường	Vị trí	Bồi thường đất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm			TỔNG CỘNG
		Tờ bản đồ trích đo	Thửa số	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất				Đơn giá	Thành tiền	Mức hỗ trợ	Giá đất hỗ trợ	Thành tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=12*9	14	15	16=9*14*15	17=13+16
1	Hộ ông Chu Văn Chải và bà Triệu Thị Thiểm							2676,7				77.746.600			249.671.400	327.418.000
		TĐ 05	1	LUK	47	1	LUK	216,3	LUK	3	52.000	11.247.600	4	46.000	39.799.200	
		TĐ 05	25	LUK	46	25	LUK	552,2	LUK	3	52.000	28.714.400	4	46.000	101.604.800	
		TĐ 05	32	LUK	46	32	LUK	268,3	LUK	3	52.000	13.951.600	4	46.000	49.367.200	
		TĐ 05	33	LUK	46	33	LUK	177	LUK	3	52.000	9.204.000	4	46.000	32.568.000	
		TĐ 05	830	CLN	LN1	830	RSN	645,3	RSX		10.000	6.453.000	2	9.000	11.615.400	
		TĐ 05	841	RSX	LN1	841	RSN	817,6	RSX		10.000	8.176.000	2	9.000	14.716.800	
2	Hộ ông Chu Văn Sang và bà Ngô Thị Vui							3859,3				64.681.000			173.443.400	238.124.400
		TĐ 05	2	LUK	47	2	LUK	316,9	LUK	3	52.000	16.478.800	4	46.000	58.309.600	
		TĐ 05	5	BHK	47	5	BHK	110,2	BHK	3	44.000	4.848.800	4	40.000	17.632.000	
		TĐ 05	29	LUK	46	29	LUK	45,1	LUK	3	52.000	2.345.200	4	46.000	8.298.400	
		TĐ 05	30	LUK	47	30	LUK	35,7	LUK	3	52.000	1.856.400	4	46.000	6.568.800	
		TĐ 05	31	BHK	47	31	BHK	3,5	BHK	3	44.000	154.000	4	40.000	560.000	
		TĐ 05	32	LUK	47	32	LUK	6,6	LUK	3	52.000	343.200	4	46.000	1.214.400	
		TĐ 05	856	RSX	LN1	856	RSN	3084,1	RSX		10.000	30.841.000	2	9.000	55.513.800	
		TĐ 05	869	RSX	LN1	869	RSN	48,2	RSX		10.000	482.000	2	9.000	867.600	
		TĐ 05	870	RSX	LN1	870	RSN	84,2	RSX		10.000	842.000	2	9.000	1.515.600	
		TĐ 05	136	LUK	47	136	LUK	124,8	LUK	3	52.000	6.489.600	4	46.000	22.963.200	
3	Hộ ông Chu Văn Báo và bà Hà Thị Kim							2490,6				39.147.800			102.728.200	141.876.000
		TĐ 05	4	LUK	47	4	LUK	25,9	LUK	3	52.000	1.346.800	4	46.000	4.765.600	
		TĐ 05	5	BHK	47	5	BHK	211,1	BHK	3	44.000	9.288.400	4	40.000	33.776.000	
		TĐ 05	26	LUK	47	26	LUK	35,4	LUK	3	52.000	1.840.800	4	46.000	6.513.600	
		TĐ 05	27	LUK	47	27	LUK	41,7	LUK	3	52.000	2.168.400	4	46.000	7.672.800	
		TĐ 05	28	LUK	47	28	LUK	65,2	LUK	3	52.000	3.390.400	4	46.000	11.996.800	
		TĐ 05	847	RSX	LN 1	847	RSN	2106,4	RSX		10.000	21.064.000	2	9.000	37.915.200	
								6157,2				118.384.800			339.684.000	458.068.800
		TĐ 05	26	LUK	46	26	LUK	324,7	LUK	3	52.000	16.884.400	4	46.000	59.744.800	
		TĐ 05	27	LUK	46	27	LUK	241,8	LUK	3	52.000	12.573.600	4	46.000	44.491.200	
		TĐ 05	28	BHK	46	28	BHK	216,7	BHK	3	44.000	9.534.800	4	40.000	34.672.000	

4	Hộ ông Chu Văn Chính, bà Nông Thị Hoa	TĐ 05	29	LUK	47	29	LUK	112,2	LUK	3	52.000	5.834.400	4	46.000	20.644.800	
		TĐ 05	31	LUK	46	31	LUK	216,2	LUK	3	52.000	11.242.400	4	46.000	39.780.800	
		TĐ 05	34	BHK	46	34	BHK	348,8	BHK	3	44.000	15.347.200	4	40.000	55.808.000	
		TĐ 05	847	RSX	LN 1	847	RST	161,7	RSX		10.000	1.617.000	2	9.000	2.910.600	
		TĐ 05	964	RSX	LN 1	964	HNK	74,5	RSX		10.000	745.000	2	9.000	1.341.000	
		TĐ 05	869	RSX	LN 1	869	RSN	14,0	RSX		10.000	140.000	2	9.000	252.000	
		TĐ 05	865	RSX	LN 1	865	HNK	98,8	RSX		10.000	988.000	2	9.000	1.778.400	
		TĐ 05	830	RSX	LN 1	830	RSN	4318,4	RSX		10.000	43.184.000	2	9.000	77.731.200	
		TĐ 05	830	NHK	LN 1	830	RSN	29,4	RSX	3	10.000	294.000	2	9.000	529.200	
5	Hộ ông Hoàng Văn Toàn, bà Nông Thị Hợi							9976				109.957.600			219.872.800	329.830.400
		TĐ 05	38	LUC	46	38	LUC	40,3	LUC	3	52.000	2.095.600	4	46.000	7.415.200	
		TĐ 05	39	LUC	46	39	LUC	53,8	LUC	3	52.000	2.797.600	4	46.000	9.899.200	
		TĐ 05	40	LUC	46	40	LUC	39,7	LUC	3	52.000	2.064.400	4	46.000	7.304.800	
		TĐ 05	42	LUC	46	42	LUC	79,9	LUC	3	52.000	4.154.800	4	46.000	14.701.600	
		TĐ 05	43	LUC	46	43	LUC	29,1	LUC	3	52.000	1.513.200	4	46.000	5.354.400	
		TĐ 05	869	RSX	LN 1	869	RSN	9343,4	RSX		10.000	93.434.000	2	9.000	168.181.200	
		TĐ 05	964	RSX	LN 1	964	HNK	327,3	RSX		10.000	3.273.000	2	9.000	5.891.400	
		TĐ 05	847	RSX	LN 1	847	RSN	62,5	RSX		10.000	625.000	2	9.000	1.125.000	
6	Hộ ông Hoàng Văn Thường, bà Lý Thị Tiểu							1050,8				41.928.200			143.099.000	185.027.200
		TĐ 05	41	LUC	46	41	LUC	102,6	LUC	3	52.000	5.335.200	4	46.000	18.878.400	
		TĐ 05	44	LUC	46	44	LUC	38,9	LUC	3	52.000	2.022.800	4	46.000	7.157.600	
		TĐ 05	45	LUC	46	45	LUC	189,3	LUC	3	52.000	9.843.600	4	46.000	34.831.200	
		TĐ 05	46	LUC	46	46	LUC	76,5	LUC	3	52.000	3.978.000	4	46.000	14.076.000	
		TĐ 05	47	LUC	46	47	LUC	97,5	LUC	3	52.000	5.070.000	4	46.000	17.940.000	
		TĐ 05	48	LUC	46	48	LUC	243,3	LUC	3	52.000	12.651.600	4	46.000	44.767.200	
		TĐ 05	869	RSX	LN 1	869	RSN	120,9	RSX		10.000	1.209.000	2	9.000	2.176.200	
		TĐ 05	964	RSX	LN 1	964	HNK	181,8	RSX		10.000	1.818.000	2	9.000	3.272.400	
7	Hộ ông Hoàng Văn Lợi							483,9				25.162.800			89.037.600	114.200.400
		TĐ 05	49	LUC	46	49	LUC	119	LUC	3	52.000	6.188.000	4	46.000	21.896.000	
		TĐ 05	52	LUC	46	52	LUC	16,9	LUC	3	52.000	878.800	4	46.000	3.109.600	
		TĐ 05	53	LUC	46	53	LUC	200,4	LUC	3	52.000	10.420.800	4	46.000	36.873.600	
		TĐ 05	54	LUC	46	54	LUC	147,6	LUC	3	52.000	7.675.200	4	46.000	27.158.400	
8	Hộ ông Hoàng Văn Thắng							197,8				1.978.000			3.560.400	5.538.400
		TĐ 05	846	RSX	LN 1	864	RSN	140,5	RSX		10.000	1.405.000	2	9.000	2.529.000	
		TĐ 05	964	RSX	LN 1	964	HNK	57,3	RSX		10.000	573.000	2	9.000	1.031.400	
9	Hộ bà Âu Thị Thanh							258,6				13.447.200			47.582.400	61.029.600
		TĐ 05	24	LUC	46	24	LUC	123,4	LUC	3	52.000	6.416.800	4	46.000	22.705.600	
		TĐ 05	35	LUC	46	35	LUC	87,9	LUC	3	52.000	4.570.800	4	46.000	16.173.600	
		TĐ 05	36	LUC	46	36	LUC	47,3	LUC	3	52.000	2.459.600	4	46.000	8.703.200	
10	Hộ ông Lăng Văn Văng							303,7				3.037.000			5.466.600	8.503.600
		TĐ 05	900	RSX	LN1	900	RSN	303,7	RSX		10.000	3.037.000	2	9.000	5.466.600	
								11926,5				240.244.600			706.198.600	946.443.200

11	Hộ ông Lương Bá Duyệt	TĐ 05	5	LUK	46	5	LUK	123,1	LUK	3	52.000	6.401.200	4	46.000	22.650.400	
		TĐ 05	6	LUK	46	6	LUK	97,6	LUK	3	52.000	5.075.200	4	46.000	17.958.400	
		TĐ 05	7	LUK	46	7	LUK	52,2	LUK	3	52.000	2.714.400	4	46.000	9.604.800	
		TĐ 05	8	LUK	46	8	LUK	127,7	LUK	3	52.000	6.640.400	4	46.000	23.496.800	
		TĐ 05	9	LUK	46	9	LUK	85,9	LUK	3	52.000	4.466.800	4	46.000	15.805.600	
		TĐ 05	10	LUK	46	10	LUK	177,5	LUK	3	52.000	9.230.000	4	46.000	32.660.000	
		TĐ 05	11	LUK	46	11	LUK	121,8	LUK	3	52.000	6.333.600	4	46.000	22.411.200	
		TĐ 05	12	LUK	46	12	LUK	113,1	LUK	3	52.000	5.881.200	4	46.000	20.810.400	
		TĐ 05	13	LUK	46	13	LUK	193,1	LUK	3	52.000	10.041.200	4	46.000	35.530.400	
		TĐ 05	14	LUK	46	14	LUK	248,6	LUK	3	52.000	12.927.200	4	46.000	45.742.400	
		TĐ 05	15	LUK	46	15	LUK	147	LUK	3	52.000	7.644.000	4	46.000	27.048.000	
		TĐ 05	16	LUK	46	16	LUK	174,3	LUK	3	52.000	9.063.600	4	46.000	32.071.200	
		TĐ 05	165	LUK	38	165	LUK	292,5	LUK	3	52.000	15.210.000	4	46.000	53.820.000	
		TĐ 05	166	LUK	38	166	LUK	50,3	LUK	3	52.000	2.615.600	4	46.000	9.255.200	
		TĐ 05	167	LUK	38	167	LUK	118,4	LUK	3	52.000	6.156.800	4	46.000	21.785.600	
		TĐ 05	168	LUK	38	168	LUK	57,8	LUK	3	52.000	3.005.600	4	46.000	10.635.200	
		TĐ 05	169	LUK	38	169	LUK	42,7	LUK	3	52.000	2.220.400	4	46.000	7.856.800	
		TĐ 05	170	LUK	38	170	LUK	38,3	LUK	3	52.000	1.991.600	4	46.000	7.047.200	
		TĐ 05	171	LUK	38	171	LUK	86,2	LUK	3	52.000	4.482.400	4	46.000	15.860.800	
		TĐ 05	192	LUK	38	192	LUK	66,7	LUK	3	52.000	3.468.400	4	46.000	12.272.800	
		TĐ 05	193	LUK	38	193	LUK	176,4	LUK	3	52.000	9.172.800	4	46.000	32.457.600	
		TĐ 05	194	LUK	38	194	LUK	159,1	LUK	3	52.000	8.273.200	4	46.000	29.274.400	
		TĐ 05	195	LUK	38	195	LUK	116,3	LUK	3	52.000	6.047.600	4	46.000	21.399.200	
		TĐ 05	196	LUK	38	196	LUK	161,7	LUK	3	52.000	8.408.400	4	46.000	29.752.800	
		TĐ 05	813	RSX	LN 1	813	RSN	3326,7	RSX		10.000	33.267.000	2	9.000	59.880.600	
		TĐ 05	865	RSX	LN 1	865	HNK	305,4	RSX		10.000	3.054.000	2	9.000	5.497.200	
		TĐ 05	804	RSX	LN 1	804	RSN	81,2	RSX		10.000	812.000	2	9.000	1.461.600	
		TĐ 05	832	RSX	LN 1	832	RSN	4564	RSX		10.000	45.640.000	2	9.000	82.152.000	
		TĐ 05	154	CLN	38	154	DGT	620,9	DGT							
12	Hộ ông Hà Văn Luyện							5741,7				95.729.600			256.216.000	351.945.600
		TĐ 05	792	RSX	LN 1	792	RSN	773,8	RSX		10.000	7.738.000	2	9.000	13.928.400	
		TĐ 05	840	CLN	LN 1	840	RSN	334,3	RSX		10.000	3.343.000	2	9.000	6.017.400	
		TĐ 05	832	CLN	LN 1	832	RSN	482,5	RSX		10.000	4.825.000	2	9.000	8.685.000	
		TĐ 05	840	CLN	LN 1	840	RSN	109,0	RSX		10.000	1.090.000	2	9.000	1.962.000	
		TĐ 05	154	CLN	dc 38	154	DGT	47,3	DGT			-				
		TĐ 05	155	LUK	dc 38	155	LUK	136,1	LUK	3	52.000	7.077.200	4	46.000	25.042.400	
		TĐ 05	156	LUK	dc 38	156	LUK	105	LUK	3	52.000	5.460.000	4	46.000	19.320.000	
		TĐ 05	157	LUK	dc 38	157	LUK	41,6	LUK	3	52.000	2.163.200	4	46.000	7.654.400	
		TĐ 05	158	LUK	dc 38	158	LUK	28,6	LUK	3	52.000	1.487.200	4	46.000	5.262.400	
		TĐ 05	175	LUK	dc 38	175	LUK	64,9	LUK	3	52.000	3.374.800	4	46.000	11.941.600	
		TĐ 05	176	LUK	dc 38	176	LUK	185,5	LUK	3	52.000	9.646.000	4	46.000	34.132.000	
		TĐ 05	177	LUK	dc 38	177	LUK	110,6	LUK	3	52.000	5.751.200	4	46.000	20.350.400	
		TĐ 05	178	LUK	dc 38	178	LUK	206,4	LUK	3	52.000	10.732.800	4	46.000	37.977.600	

		TĐ 05	179	BCS	dc 38	179	BCS	53,9	RSX	3	10.000	539.000	2	9.000	970.200	
		TĐ 05	180	BHK	dc 38	180	BHK	55,3	BHK	3	44.000	2.433.200	4	40.000	8.848.000	
		TĐ 05	792	CLN	LN 1	792	RSN	2644,9	RSX		10.000	26.449.000	2	9.000	47.608.200	
		TĐ 05	779	CLN	LN 1	779	RSN	362,0	RSX		10.000	3.620.000	2	9.000	6.516.000	
13	Hộ ông Hà Thanh Tuyển							3207,6				48.968.400			124.502.000	173.470.400
		TĐ 05	779	RSX	LN 1	779	RSN	48,0	RSX		10.000	480.000	2	9.000	864.000	
		TĐ 05	792	RSX	LN 1	792	RSN	81,2	RSX		10.000	812.000	2	9.000	1.461.600	
		TĐ 05	779	CLN	LN 1	779	RSN	1955,1	RSX		10.000	19.551.000	2	9.000	35.191.800	
		TĐ 05	779	CLN	LN 1	779	RSN	597,6	RSX		10.000	5.976.000	2	9.000	10.756.800	
		TĐ 05	865	CLN	LN 1	865	HNK	123,5	RSX		10.000	1.235.000	2	9.000	2.223.000	
		TĐ 05	159	LUK	dc 38	159	LUK	130	LUK	3	52.000	6.760.000	4	46.000	23.920.000	
		TĐ 05	172	LUK	dc 38	172	LUK	167	LUK	3	52.000	8.684.000	4	46.000	30.728.000	
		TĐ 05	173	LUK	dc 38	173	LUK	44,5	LUK	3	52.000	2.314.000	4	46.000	8.188.000	
		TĐ 05	174	LUK	dc 38	174	LUK	60,7	LUK	3	52.000	3.156.400	4	46.000	11.168.800	
14	Hộ ông Hoàng Văn Hoàn							1123,1				14.382.800			33.379.200	47.762.000
		TĐ 05	789	CLN	LN 1	789	RSN	247,4	RSX		10.000	2.474.000	2	9.000	4.453.200	
		TĐ 05	805	RSX	LN 1	805	RSN	783	RSX		10.000	7.830.000	2	9.000	14.094.000	
		TĐ 05	133	BHK	dc 38	133	BHK	92,7	BHK	3	44.000	4.078.800	4	40.000	14.832.000	
15	Hộ ông Triệu Viết Béo							6282,7				62.827.000			113.088.600	175.915.600
		TĐ 05	870	CLN	LN 1	870	RSN	5380,8	RSX		10.000	53.808.000	2	9.000	96.854.400	
		TĐ 05	888	CLN	LN 1	888	RSN	39,7	RSX		10.000	397.000	2	9.000	714.600	
		TĐ 05	870	RSX	LN 1	870	RSN	782,5	RSX		10.000	7.825.000	2	9.000	14.085.000	
		TĐ 05	888	RSX	LN 1	888	RSN	79,7	RSX		10.000	797.000	2	9.000	1.434.600	
16	Hộ ông Lãng Viết Văn							973,7				9.737.000			17.526.600	27.263.600
		TĐ 05	888	CLN	LN 1	888	RSN	381,3	RSX		10.000	3.813.000	2	9.000	6.863.400	
		TĐ 05	900	CLN	LN 1	900	RSN	544,0	RSX		10.000	5.440.000	2	9.000	9.792.000	
		TĐ 05	869	CLN	LN 1	869	RSN	48,4	RSX		10.000	484.000	2	9.000	871.200	
17	Hộ ông Lương Văn Lý							17003,1				267.153.600			690.957.600	958.111.200
		TĐ-04	65	LUK	dc 37	65	LUK	83,8	LUK	3	52.000	4.357.600	4	46.000	15.419.200	
			53	LUK	dc 37	53	LUK	61,3	LUK	3	52.000	3.187.600	4	46.000	11.279.200	
			49	CLN	dc 37	49	CLN	140,4	CLN	3	39.000	5.475.600	4	35.000	19.656.000	
			66	LUK	dc 37	66	LUK	110,2	LUK	3	52.000	5.730.400	4	46.000	20.276.800	
			67	LUK	dc 37	67	LUK	50,3	LUK	3	52.000	2.615.600	4	46.000	9.255.200	
			68	LUK	dc 37	68	LUK	37,7	LUK	3	52.000	1.960.400	4	46.000	6.936.800	
			69	LUK	dc 37	69	LUK	28,3	LUK	3	52.000	1.471.600	4	46.000	5.207.200	
			70	LUK	dc 37	70	LUK	71,8	LUK	3	52.000	3.733.600	4	46.000	13.211.200	
			71	LUK	dc 37	71	LUK	90,1	LUK	3	52.000	4.685.200	4	46.000	16.578.400	
			64	LUK	dc 37	64	LUK	50,1	LUK	3	52.000	2.605.200	4	46.000	9.218.400	
			760	RSX	LN 1	760	RSX	4.151,5	RSX		10.000	41.515.000	2	9.000	74.727.000	
			760	RSX	LN 1	760	RSX	1.924,8	RSX		10.000	19.248.000	2	9.000	34.646.400	
			760	RSX	LN 1	760	RSX	1.304,4	RSX		10.000	13.044.000	2	9.000	23.479.200	
			17	LUK	dc 46	17	LUK	335,4	LUK	3	52.000	17.440.800	4	46.000	61.713.600	
			18	LUK	dc 46	18	LUK	75,8	LUK	3	52.000	3.941.600	4	46.000	13.947.200	

		TĐ-05	20	LUK	dc 46	20	LUK	415,6	LUK	3	52.000	21.611.200	4	46.000	76.470.400	
			21	LUK	dc 46	21	LUK	190,7	LUK	3	52.000	9.916.400	4	46.000	35.088.800	
			22	LUK	dc 46	22	LUK	159,5	LUK	3	52.000	8.294.000	4	46.000	29.348.000	
			804	RSX	LN 1	804	RSX	1.388,9	RSX		10.000	13.889.000	2	9.000	25.000.200	
			813	RSX	LN 1	813	RSX	35,8	RSX		10.000	358.000	2	9.000	644.400	
			820	RSX	LN 1	820	RSX	2.798,6	RSX		10.000	27.986.000	2	9.000	50.374.800	
			805	RSX	LN 1	805	RSX	173,7	RSX		10.000	1.737.000	2	9.000	3.126.600	
			865	RSX	LN 1	865	RSX	200,3	RSX		10.000	2.003.000	2	9.000	3.605.400	
			831	RSX	LN 1	831	RSX	1.977,0	RSX		10.000	19.770.000	2	9.000	35.586.000	
			832	RSX	LN 1	832	RSX	459,7	RSX		10.000	4.597.000	2	9.000	8.274.600	
			846	RSX	LN 1	846	RSX	232,5	RSX		10.000	2.325.000	2	9.000	4.185.000	
			164	LUK	dc 38	164	LUK	203,7	LUK	3	52.000	10.592.400	4	46.000	37.480.800	
			197	LUK	dc 38	197	LUK	251,2	LUK	3	52.000	13.062.400	4	46.000	46.220.800	
18	Hộ ông Hà Văn Kiệm						8.024,5				99.960.600			227.476.600	327.437.200	
		TĐ-05	792	RSX	LN 1	792	RSX	303,6	RSX		10.000	3.036.000	2	9.000	5.464.800	
			778	RSX	LN 1	778	RSX	37,3	RSX		10.000	373.000	2	9.000	671.400	
			778	RSX	LN 1	778	RSX	5900,8	RSX		10.000	59.008.000	2	9.000	106.214.400	
			792	RSX	LN 1	792	RSX	370,5	RSX		10.000	3.705.000	2	9.000	6.669.000	
			760	RSX	LN 1	760	RSX	557,6	RSX		10.000	5.576.000	2	9.000	10.036.800	
			821	RSX	LN 1	821	RSX	38,9	RSX		10.000	389.000	2	9.000	700.200	
			840	RSX	LN 1	840	RSX	63,6	RSX		10.000	636.000	2	9.000	1.144.800	
			125	LUK	dc 38	125	LUK	61,7	LUK	3	52.000	3.208.400	4	46.000	11.352.800	
			127	LUK	dc 38	127	LUK	49	LUK	3	52.000	2.548.000	4	46.000	9.016.000	
			143	BHK	dc 38	143	BHK	45,5	BHK	3	44.000	2.002.000	4	40.000	7.280.000	
			144	LUK	dc 38	144	LUK	81,7	LUK	3	52.000	4.248.400	4	46.000	15.032.800	
			145	LUK	dc 38	145	LUK	87,2	LUK	3	52.000	4.534.400	4	46.000	16.044.800	
			146	LUK	dc 38	146	LUK	37,8	LUK	3	52.000	1.965.600	4	46.000	6.955.200	
			147	LUK	dc 38	147	LUK	120,9	LUK	3	52.000	6.286.800	4	46.000	22.245.600	
			154	CLN	dc 38	154	DGT	221,4	DGT			0				
			128	LUK	dc 38	128	LUK	47	LUK	3	52.000	2.444.000	4	46.000	8.648.000	
19	Hộ ông Lương Văn Thiệu	TĐ-04					4801,7				70.021.800			178.333.000	248.354.800	
			760	RSX	LN 1	760	RSX	3778,4	RSX		10.000	37.784.000	2	9.000	68.011.200	
			728	RSX	LN 1	728	RSX	262,7	RSX		10.000	2.627.000	2	9.000	4.728.600	
			728	RSX	LN 1	728	RSX	85,4	RSX		10.000	854.000	2	9.000	1.537.200	
			49	BHK	dc 37	49	BHK	600,5	BHK	3	44.000	26.422.000	4	40.000	96.080.000	
			43	BHK	dc 37	49	BHK	46,7	BHK	3	44.000	2.054.800	4	40.000	7.472.000	
			760	RSX	LN 1	760	RSX	28	RSX		10.000	280.000	2	9.000	504.000	
Tổng giá trị							86.539,2				1.404.496.400			3.721.824.000	5.126.320.400	

BANG TINH CAY, HOA MAU TREN DAT THU HOI

BIỂU 03

Dự án: Tuyến Cao Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) (giai đoạn 1)
(Kèm theo Quyết định số: 1686 /QĐ-UBND ngày 17/122025 của UBND xã Hoàng Văn Thụ)

Đơn vị tính: VND

Số TT	Họ và tên hộ gia đình, cá nhân	Thửa số	Cây trồng trên loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Cây, hoa màu trên đất thu hồi	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh	Thành tiền VNĐ	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12=9*10*11	13
1	Chu Văn Chải	830 +841	RSX	1462,9	Nhãn ĐK > 30 cm	Cây	1	2.355.000		2.355.000	DT VKT chiếm dụng là 20,29m2
					Hồng ĐK >20 cm	Cây	2	2.359.000		4.718.000	
					Quýt ĐK >10 cm	Cây	12	1.554.000		18.648.000	
					Hồng ĐK >10 - 15 cm	Cây	48	1.409.000		67.632.000	
					Vải ĐK >10 - 15 cm	Cây	4	1.256.000		5.024.000	
					Xoài ĐK >10 - 15 cm	Cây	5	1.174.000		5.870.000	
					Mít ĐK >10 - 15 cm	Cây	4	627.000		2.508.000	
					Sầu ĐK > 30 cm	Cây	2	643.000		1.286.000	
					Mít ĐK >5-10 cm	Cây	1	462.000		462.000	
					Mít ĐK >5-10 cm	Cây	2	462.000	0,3	277.200	
					Mắc mật ĐK >5 - 10 cm	Cây	2	332.000	0,3	199.200	
					Mận ĐK =2 - 5 cm	Cây	1	182.000	0,3	54.600	
					Mận ĐK =2 - 5 cm	Cây	15	182.000	0,3	819.000	
					Bưởi ĐK =2 - 5 cm	Cây	13	182.000	0,3	709.800	
					Bưởi ĐK =2 - 5 cm	Cây	20	182.000	0,3	1.092.000	
					Mận ĐK =2 - 5 cm	Cây	14	182.000	0,3	764.400	
					Quýt ĐK =2 - 5 cm	Cây	11	171.000	0,3	564.300	
					Hồng ĐK= 3 cm	Cây	2	161.000	0,3	96.600	
					Đào ĐK = 2 cm	Cây	1	152.000	0,3	45.600	
					Chanh ĐK = 2 cm	Cây	3	142.000	0,3	127.800	
					Quất ĐK =2-5cm	Cây	1	142.000	0,3	42.600	
					Hồng Xiêm ĐK = 2 cm	Cây	2	134.000	0,3	80.400	
					Cóc ĐK = 2 cm	Cây	1	113.000	0,3	33.900	
					Chuối tây đang có quả	Cây	155	103.000	0,3	4.789.500	
					Hồng ĐK < 2 cm	Cây	2	71.000	0,3	42.600	
					Chuối tây >1 năm, chưa ra hoa	Cây	20	27.000	0,3	162.000	
					Chuối tây đang có quả	Cây	20	103.000	0,3	618.000	
					Dứa đang có quả	Cây	31	5.500	0,3	51.150	
		32	LUK	268,3	Bưởi ĐK =2 - 5 cm	Cây	80	182.000			LUK không BT cây LN
					Cam canh ĐK =2 - 5 cm	Cây	20	171.000			
					Ôi ĐK =3 cm	Cây	1	107.000			LUK không BT cây LN
		25	LUK	552,2	Lúa	m2	552,2	7.500		4.141.500	
		1	LUK	216,3	Bưởi =2 - 5 cm	Cây	16	182.000			LUK không BT cây LN
		33	LUK	177	Bưởi ĐK = 5 cm	Cây	1	182.000			LUK không BT cây LN
		bờ 25			Ôi ĐK =3 cm	Cây	3	107.000		321.000	
	Cộng giá trị hộ ông Chu Văn Chải									123.536.150	
					Quýt ĐK >10 cm	Cây	7	1.554.000		10.878.000	
					Hồng ĐK >10 - 15 cm	Cây	5	1.409.000		7.045.000	
					Mận ĐK >10 - 15 cm	Cây	2	1.104.000		2.208.000	
					Hồng ĐK >5-10 cm	Cây	83	842.000		69.886.000	

2	Chu Văn Sang	856 + 869 +870	RSX	3216,5	Hồng ĐK >5-10 cm	Cây	3	842.000		2.526.000	
					Hồng ĐK >5-10 cm	Cây	12	842.000		10.104.000	
					Trám ĐK= 15 cm	Cây	1	660.000		660.000	
					Quýt ĐK >5-7 cm	Cây	3	651.000		1.953.000	
					Ôi ĐK = 7 cm	Cây	1	253.000		253.000	
					Bưởi ĐK =2 - 5 cm	Cây	1	182.000		182.000	
					Mận ĐK =2 - 5 cm	Cây	12	182.000		2.184.000	
					Hồng ĐK =2 - 5 cm	Cây	25	161.000		4.025.000	
					Hồng ĐK= 2 cm	Cây	22	161.000		3.542.000	
					Hồi ĐK < 2 cm	Cây	8	115.000		920.000	
					Hồi ĐK < 2 cm	Cây	105	115.000	0,3	3.622.500	
					Mít ĐK = 2 cm	Cây	1	112.000	0,3	33.600	
					Chuối tây đang có quả	Cây	3	103.000	0,3	92.700	
					Chuối tây >1 năm, chưa ra hoa	Cây	14	27.000	0,3	113.400	
					Tre đã ra lá cành	Cây	11	10.500	0,3	34.650	
					Dừa đang có quả	Cây	6	5.500	0,3	9.900	
					Dừa chưa quả	Cây	7	3.800	0,3	7.980	
		5	BHK	110,2	Ngô	m2	110,2	6.500		716.300	
	Cộng giá trị hộ ông Chu Văn Sang									120.997.030	
3	Chu Văn Báo	847 + 856	RSX	2111,3	Hồng ĐK >15 - 20 cm	Cây	16	1.906.000		30.496.000	DT VKT chiếm dụng là 29,95m2
					Hồng ĐK >10 - 15 cm	Cây	44	1.409.000		61.996.000	
					Bưởi ĐK >15 cm	Cây	1	1.188.000		1.188.000	
					Hồng ĐK >5 - 10 cm	Cây	13	842.000		10.946.000	
					Hồng ĐK >5 - 10 cm	Cây	33	842.000		27.786.000	
					Hồng ĐK >5 - 10 cm	Cây	17	842.000		14.314.000	
					Hồng ĐK >5 - 10 cm	Cây	32	842.000	0,3	8.083.200	
					Nhãn ĐK >5 - 10 cm	Cây	2	791.000	0,3	474.600	
					Mắc mật ĐK >10 - 15 cm	Cây	2	706.000	0,3	423.600	
					Bưởi ĐK >5 - 10 cm	Cây	3	681.000	0,3	612.900	
					Ôi ĐK >5 - 10 cm	Cây	1	253.000	0,3	75.900	
					Đu đủ đang có quả	Cây	1	234.000	0,3	70.200	
					Mận ĐK =2 - 5 cm	Cây	10	182.000	0,3	546.000	
					Hồng ĐK =2 - 5 cm	Cây	46	161.000	0,3	2.221.800	
					Vải ĐK =2-5 cm	Cây	2	156.000	0,3	93.600	
					Hồng xiêm ĐK =2-5 cm	Cây	1	134.000	0,3	40.200	
					Xoài ĐK =2-5 cm	Cây	11	134.000	0,3	442.200	
					Chanh ĐK =2 - 5 cm	Cây	4	142.000	0,3	170.400	
					Quất hồng bì ĐK =2 - 5 cm	Cây	12	129.000	0,3	464.400	
					Mắc mật ĐK =2 - 5 cm	Cây	7	129.000	0,3	270.900	
					Mít ĐK =2 - 5 cm	Cây	8	112.000	0,3	268.800	
					Ôi ĐK =2-5 cm	Cây	3	107.000	0,3	96.300	
					Chuối tây đang có quả	Cây	66	103.000	0,3	2.039.400	
					Hồng ĐK < 2 cm	Cây	36	71.000	0,3	766.800	
					Mận ĐK < 2 cm	Cây	40	66.000	0,3	792.000	
					Cam ĐK <2 cm	Cây	3	61.000	0,3	54.900	
					Chuối tây >1 năm, chưa ra hoa	Cây	20	27.000	0,3	162.000	
					Nghệ	m2	3	14.000	0,6	25.200	
					Riềng	m2	3	14.000	0,6	25.200	
					Quế ĐK < 2 cm	Cây	14	20.000	0,3	84.000	
					Sim ĐK =2 - 5 cm	Cây	28	16.000	0,3	134.400	
					Tre đã ra lá cành	Cây	34	10.500	0,3	107.100	
					Khoai sọ	m2	3	9.000	0,6	16.200	
					Dừa đang có quả	Cây	80	5.500	0,3	132.000	
					Sắn	m2	7	5.500	0,6	23.100	

		4	LUK	25,9	Lúa	m2	25,9	7.500		194.250		
		26	LUK	39,4	Lúa	m2	39,4	7.500		295.500		
		27	LUK	41,7	Lúa	m2	41,7	7.500		312.750		
		28	LUK	65,2	Lúa	m2	65,2	7.500		489.000		
		5	BHK	211,1	Ngô	m2	211,1	6.500		1.372.150		
Cộng giá trị hộ ông Chu Văn Bảo										168.106.950		
4	Chu Văn Chính	847+964 +869+86 5 +830	RSX	4417,2	Cam ĐK >10 cm	Cây	21	1.554.000		32.634.000		
					Vải ĐK >15 - 20 cm	Cây	1	1.550.000		1.550.000		
					Hồng ĐK =10 - 15 cm	Cây	85	1.409.000		119.765.000		
					Mít ĐK > 25 cm	Cây	7	1.261.000		8.827.000		
					Vải ĐK >10 - 15 cm	Cây	2	1.256.000		2.512.000		
					Xoài ĐK >10-15 cm	Cây	3	1.174.000		3.522.000		
					Cam ĐK >7-10 cm	Cây	9	1.111.000		9.999.000		
					Hồng ĐK >5 - 10 cm	Cây	20	842.000		16.840.000		
					Vải ĐK >5 - 10 cm	Cây	5	791.000		3.955.000		
					Khế ĐK >10 -15 cm	Cây	1	749.000		749.000		
					Mắc mật ĐK >10-15 cm	Cây	3	706.000		2.118.000		
					Hồng Xiêm ĐK >5-10 cm	Cây	6	701.000		4.206.000		
					Mận ĐK >5 - 10 cm	Cây	18	681.000		12.258.000		
					Trứng gà ĐK = 10 cm	Cây	1	560.000		560.000		
					Mít ĐK >5 -10 cm	Cây	3	462.000		1.386.000		
					Ổi ĐK >10 - 15 cm	Cây	3	322.000		966.000		
					Đu đủ đang có quả	Cây	2	234.000		468.000		
					Bưởi ĐK =2 -5 cm	Cây	11	182.000		2.002.000		
					Mận ĐK =2 -5 cm	Cây	7	182.000		1.274.000		
					Hồng ĐK =2 - 5 cm	Cây	13	161.000		2.093.000		
					Chanh ĐK =2 - 5 cm	Cây	5	142.000		710.000		
					Vú sữa ĐK =2 - 5 cm	Cây	2	134.000		268.000	Áp giá nhóm cây bơ	
					Hồng xiêm ĐK =2 - 5 cm	Cây	2	134.000		268.000		
					Hồi ĐK < 2 cm	Cây	14	115.000		1.610.000		
					Hồi ĐK < 2 cm	Cây	27	115.000	0,3	931.500		
					Hồi ĐK < 2 cm	Cây	59	115.000	0,3	2.035.500		
					Mít ĐK =2 - 5 cm	Cây	6	112.000	0,3	201.600		
					Chuối tây đang có quả	Cây	10	103.000	0,3	309.000		
					Lựu ĐK = 5 cm	Cây	1	89.000	0,3	26.700		
					Giềng	m2	2	14.000	0,3	8.400		
		Rau ngót	m2	1	9.500	0,6	5.700					
		Xoan ĐK <5 cm	Cây	21	8.000	0,5	84.000					
		Dứa chưa quả	Cây	24	3.800	0,3	27.360					
		27	LUK	241,8	Táo ĐK =2 -5 cm	Cây	3	182.000			LUK không BT cây LN	
		28	BHK	216,7	Bưởi ĐK >5 - 10 cm	Cây	9	681.000		6.129.000		
					Bưởi ĐK >5 - 10 cm	Cây	2	681.000	0,3	408.600		
					Bưởi ĐK >5 - 10 cm	Cây	29	681.000	0,3	5.924.700		
		29	LUK	112,2	Mít ĐK =2 - 5 cm	Cây	1	112.000			LUK không BT cây LN	
		31	LUK	216,2	Bưởi ĐK =2-5 cm	Cây	11	182.000				LUK không BT cây LN
					Đào ĐK =5 cm	Cây	1	152.000				
		34	BHK	348,8	Mắc mật ĐK = 15 cm	Cây	1	706.000		706.000		
					Bưởi ĐK >5 -10 cm	Cây	13	681.000		8.853.000		
					Bưởi ĐK >5 -10 cm	Cây	16	681.000	0,3	3.268.800		
					Bưởi ĐK >5 -10 cm	Cây	6	681.000	0,3	1.225.800		
					Gỗ tạp (sau sau) ĐK >30cm	Cây	1	255.000	0,5	127.500		gỗ nhóm V
					Mận ĐK =5 cm	Cây	1	182.000	0,3	54.600		
Đào ĐK =2 - 5 cm	Cây				4	152.000	0,3	182.400				
Hồi ĐK < 2 cm	Cây				21	115.000	0,3	724.500				
			Chuối tây >1 năm, chưa ra hoa	Cây	1	27.000	0,3	8.100				

					Tre đã ra lá cành	Cây	20	10.500	0,3	63.000	
					Cộng giá trị hộ ông Chu Văn Chính					261.845.760	
5	Hoàng Văn Toàn	869+964 +847	RSX	9733,2	Hồng ĐK >5 -10 cm	Cây	267	842.000		224.814.000	DT VKT chiếm dụng là 16,97m2
					Bưởi ĐK >5 -10 cm	Cây	1	681.000		681.000	
					Đu đủ đang có quả	Cây	2	234.000		468.000	
					Lê ĐK >5 -10 cm	Cây	1	332.000		332.000	
					Mận ĐK =2 - 5 cm	Cây	52	182.000		9.464.000	
					Cam ĐK =2 - 5 cm	Cây	14	171.000		2.394.000	
					Hồng xiêm ĐK =2 - 5 cm	Cây	3	134.000		402.000	
					Xoài ĐK =2 - 5 cm	Cây	7	134.000		938.000	
					Cóc ĐK =2 - 5 cm	Cây	1	113.000		113.000	
					Mít ĐK =2 - 5 cm	Cây	6	112.000		672.000	
					Mít ĐK =2 - 5 cm	Cây	5	112.000		560.000	
					Chuối tây đang có buồng	Cây	12	103.000		1.236.000	
					Me ĐK =2 - 5 cm	Cây	16	89.000		1.424.000	
					Bưởi ĐK < 2 cm	Cây	2	66.000		132.000	
					Bưởi ĐK < 2 cm	Cây	6	66.000		396.000	
					Cam ĐK < 2 cm	Cây	22	61.000		1.342.000	
					Chuối tây >1 năm, chưa ra hoa	Cây	12	27.000		324.000	
					Riềng	m2	1	14.000		14.000	
					Sim ĐK =2 - 5 cm	Cây	126	16.000		2.016.000	
					Ngô	m2	45	6.500		292.500	
					Lá dong	m2	6	4.500		27.000	
					Đứa đang có quả	Cây	31	5.500		170.500	
					Cộng giá trị hộ ông Hoàng Văn Toàn					248.212.000	
6	Hoàng Văn Thắng	846	RSX	140,5	Hồng ĐK =2 - 5 cm	Cây	3	161.000		483.000	
					Hồng ĐK =2 - 5 cm	Cây	3	161.000		483.000	
					Hồng ĐK < 2 cm	Cây	2	71.000		142.000	
					Mận ĐK < 2 cm	Cây	1	66.000		66.000	
					Mận ĐK < 2 cm	Cây	4	66.000	0,3	79.200	
					Xoài ĐK < 2 cm	Cây	3	59.000	0,3	53.100	
					Me ĐK < 2 cm	Cây	7	33.000	0,3	69.300	
					Sim ĐK =2 - 5 cm	Cây	12	16.000	0,3	57.600	
					Xoan ĐK <5 cm	Cây	6	8.000	0,5	24.000	
		964	RSX	57,3	Gỗ tạp (nhóm 6) ĐK >5 -10 cm	Cây	11	24.000	0,5	132.000	
					Cộng giá trị hộ ông Hoàng Văn Thắng					1.589.200	
7	Lăng Văn Văng	900	RSX	303,7	Hồng ĐK =2 - 5 cm	Cây	18	161.000		2.898.000	
					Hồng ĐK =2 - 5 cm	Cây	43	161.000	0,3	2.076.900	
					Cộng giá trị hộ ông Lăng Văn Văng					4.974.900	
		832	RSX	4564	Nhãn ĐK > 30 cm	Cây	2	2.355.000		4.710.000	
					Quýt ĐK = 12cm	Cây	5	1.554.000		7.770.000	
					Ôi ĐK = 7 cm	Cây	1	253.000		253.000	
					Mận ĐK = 2 cm	Cây	30	182.000		5.460.000	
					Quýt ĐK =2 - 5 cm	Cây	17	171.000		2.907.000	
					Hồng ĐK = 4 cm	Cây	16	161.000		2.576.000	
					Hồng ĐK = 3 cm	Cây	27	161.000		4.347.000	
					Hồng ĐK = 2 cm	Cây	56	161.000		9.016.000	
					Nhãn ĐK = 3 cm	Cây	11	156.000		1.716.000	
					Nhãn ĐK =2 - 5 cm	Cây	7	156.000		1.092.000	
					Ôi ĐK =2 - 5 cm	Cây	6	107.000		642.000	
					Đầu ăn quả =2 - 5 cm	Cây	3	107.000		321.000	
					Chuối tây có quả	Cây	7	103.000		721.000	
					Bưởi ĐK = 1 cm	Cây	27	66.000		1.782.000	
					Nhãn ĐK = 1cm	Cây	5	64.000		320.000	

8	Lương Bá Duy				Cam ĐK = 1cm	Cây	24	61.000		1.464.000	
					Cam ĐK = 1cm	Cây	7	61.000	0,3	128.100	
					Chuối tây >1 năm, chưa ra hoa	Cây	48	27.000	0,3	388.800	
					Chuối tây dưới 1 năm	Cây	4	16.000	0,3	19.200	
		154	DGT	620,9	Quýt ĐK =2 - 5 cm	Cây	7	171.000		1.197.000	
					Cam ĐK =2 - 5 cm	Cây	5	171.000		855.000	
					Nhãn ĐK =2 - 5 cm	Cây	6	156.000		936.000	
					Ôi ĐK =2 - 5 cm	Cây	3	107.000		321.000	
					Xoan ĐK < 5 cm	Cây	4	8.000	0,5	16.000	
		813+865 +804	RSX	3713,3	Nhãn ĐK = 24 cm	Cây	3	1.912.000		5.736.000	dt VKT chiếm dụng là 22,8m2
					Nhãn ĐK = 8 cm	Cây	7	791.000		5.537.000	
					mận ĐK = 6 cm	Cây	6	681.000		4.086.000	
					Bưởi ĐK = 8cm	Cây	1	681.000		681.000	
					Trám đen ĐK = 11	Cây	1	660.000		660.000	
					Mắc ca ĐK = 8 cm	Cây	3	634.000		1.902.000	
					Mắc ca ĐK = 6 cm	Cây	14	634.000		8.876.000	
					Mắc ca ĐK = 5 cm	Cây	48	634.000		30.432.000	
					Mắc ca ĐK = 6 cm	Cây	1	634.000		634.000	
					Mắc ca ĐK = 5 cm	Cây	25	634.000		15.850.000	
					Mít ĐK = 6 cm	Cây	2	462.000	0,3	277.200	
					Mận ĐK = 4 cm	Cây	8	182.000	0,3	436.800	
					Mận ĐK = 3 cm	Cây	26	182.000	0,3	1.419.600	
					Mận ĐK = 3 cm	Cây	1	182.000	0,3	54.600	
					Hồng ĐK =2 - 5 cm	Cây	33	161.000	0,3	1.593.900	
					Quýt ĐK = 4cm	Cây	8	171.000	0,3	410.400	
					Hồng xiêm ĐK = 2 cm	Cây	2	134.000	0,3	80.400	
					Bơ ĐK = 4 cm	Cây	2	134.000	0,3	80.400	
					Mắc mật ĐK = 2 cm	Cây	10	129.000	0,3	387.000	
					Hỏi mới trồng	Cây	83	115.000	0,3	2.863.500	
					Chuối tiêu có quả	Cây	27	103.000	0,3	834.300	
					Thông ĐK =20cm	Cây	2	81.000	0,3	48.600	
					Mắc ca ĐK = 4 cm	Cây	11	80.000	0,3	264.000	
					Mắc ca ĐK = 3 cm	Cây	13	80.000	0,3	312.000	
					Mắc ca ĐK = 2 cm	Cây	9	80.000	0,3	216.000	
					Mắc ca ĐK = 4 cm	Cây	26	80.000	0,3	624.000	
					Mắc ca ĐK = 3 cm	Cây	35	80.000	0,3	840.000	
					Mắc ca ĐK = 2 cm	Cây	16	80.000	0,3	384.000	
					Mắc ca ĐK = 3 cm	Cây	8	80.000	0,3	192.000	
					Hồng ĐK <2cm	Cây	57	71.000	0,3	1.214.100	
					Bưởi ĐK <2cm	Cây	58	66.000	0,3	1.148.400	
					Mận ĐK <2cm	Cây	42	66.000	0,3	831.600	
					Bơ ĐK = 1 cm	Cây	3	59.000	0,3	53.100	
					Chanh ĐK <2cm	Cây	64	51.000	0,3	979.200	
					Chuối tây >1 năm, chưa ra hoa	Cây	5	27.000	0,3	40.500	
					Sả	m2	5	14.000	0,3	21.000	
					Xoan ĐK=8cm	Cây	5	24.000	0,5	60.000	
					Rau ngót	m2	2	9.500	0,6	11.400	
					Xoan ĐK = 2 cm	Cây	12	8.000	0,5	48.000	
					Dừa mới trồng	Cây	121	3.800	0,3	137.940	
					Cộng giá trị hộ ông Lương Bá Duy					139.216.040	
		840	RSX	334,3	Mận ĐK = 4cm	Cây	5	182.000		910.000	
					Hồng ĐK = 5cm	Cây	6	161.000		966.000	
					Quất hồng bì ĐK = 2cm	Cây	3	129.000		387.000	
					Lát ĐK = 4cm	Cây	3	28.000		84.000	

9	Hà Văn Luyện	792+779	RSX	3006,9	Lát ĐK = 2cm	Cây	3	28.000		84.000		
					Xoan ĐK=1cm	Cây	1	8.000	0,5	4.000		
					Mận ĐK =2 - 5 cm	Cây	2	182.000		364.000		
					Khê ĐK = 4cm	Cây	1	113.000		113.000		
					Mận ĐK <2cm	Cây	8	66.000		528.000		
					Mắc mật ĐK <2cm	Cây	11	53.000		583.000		
					Sở ĐK > 5-10 cm	Cây	267	110.000		29.370.000		
					Sở ĐK < 5 cm	Cây	54	38.000		2.052.000		
					Gỗ tạp (nhóm 6) ĐK >5 - 10 cm	Cây	25	24.000	0,5	300.000		
					Sim ĐK =2 - 5 cm	Cây	218	16.000		3.488.000		
					Sim ĐK =2 - 5 cm	Cây	132	16.000	0,3	633.600		
					Dừa đang có quả	Cây	46	5.500	0,3	75.900		
		832+840	RSX	591,5	Hồng ĐK >5 -10 cm	Cây	15	842.000		12.630.000		
					Quýt ĐK >5 -7 cm	Cây	3	651.000		1.953.000		
					Mận ĐK =2 - 5 cm	Cây	6	182.000		1.092.000		
					Chanh ĐK = 5cm	Cây	1	142.000		142.000		
					Chuối tiêu đang có quả	Cây	5	103.000		515.000		
					Mận ĐK <2cm	Cây	4	66.000		264.000		
					Mận ĐK <2cm	Cây	3	66.000	0,3	59.400		
					Sở ĐK >5 - 10 cm	Cây	5	110.000	0,3	165.000		
					Sở ĐK <5 cm	Cây	2	38.000	0,3	22.800		
					Chuối tiêu >1 năm, chưa ra hoa	Cây	18	27.000	0,3	145.800		
					Dừa chưa có quả	Cây	14	3.800	0,3	15.960		
					Cộng giá trị hộ ông Hà Văn Luyện							
10	Hà Thanh Tuyển	779	RSX	1955,1	Cam ĐK >10 cm	Cây	1	1.554.000		1.554.000		
					Khê ĐK >15 -25 cm	Cây	1	1.035.000		1.035.000		
					Khê ĐK >5 -10 cm	Cây	1	560.000		560.000		
					Ổi ĐK >15 cm	Cây	1	400.000		400.000		
					Mắc mật ĐK >5 -10 cm	Cây	1	332.000		332.000		
					Cam ĐK =2 - 5 cm	Cây	10	171.000		1.710.000		
					Hồng ĐK =2 - 5 cm	Cây	20	161.000		3.220.000		
					chuối tây đang có quả	Cây	85	103.000		8.755.000		
					Hồng ĐK <2cm	Cây	56	71.000		3.976.000		
					Hồng ĐK <2cm	Cây	8	71.000	0,3	170.400		
					Hồng ĐK <2cm	Cây	33	71.000	0,3	702.900		
					Sa mộc ĐK >10 -20 cm	Cây	1	70.000	0,3	21.000		
					Mận ĐK <2cm	Cây	22	66.000	0,3	435.600		
					Cam ĐK <2cm	Cây	15	61.000	0,3	274.500		
					Na ĐK <2cm	Cây	5	61.000	0,3	91.500		
					Chuối tiêu >1 năm, chưa ra hoa	Cây	25	27.000	0,3	202.500		
					Dừa đang có quả	Cây	20	5.500	0,3	33.000		
		779+865	RSX	721,1	Hồng ĐK >5 -10 cm	Cây	1	842.000		842.000		
					Hồng ĐK =2 - 5 cm	Cây	12	161.000		1.932.000		
					Hồng ĐK <2cm	Cây	15	71.000		1.065.000		
					Sim ĐK =2 - 5 cm	Cây	52	16.000		832.000		
		779+772	RSX	129,2	Gỗ tạp (nhóm 6) ĐK >5 -10 cm	Cây	12	24.000	0,5	144.000		
		Cộng giá trị hộ ông Hà Thanh Tuyển									28.288.400	
				133	BHK	92,7	Hồng ĐK >5 -10 cm	Cây	1	842.000		842.000
Mận ĐK =2 - 5 cm	Cây						3	182.000		546.000		
Mận ĐK =2 - 5 cm	Cây						1	182.000	0,3	54.600		
Hồng ĐK <2cm	Cây						14	71.000	0,3	298.200		
Hồi ĐK <2cm	Cây						7	115.000	0,3	241.500		
Ngô	m2						52	6.500	0,6	202.800		
					Hồng ĐK >5 -10 cm	Cây	4	842.000		3.368.000		
					Nhãn ĐK >5 -10 cm	Cây	3	791.000		2.373.000		

11	Hoàng Văn Hoàn	789	RSX	247,4	Mận ĐK >5 -10 cm	Cây	1	681.000		681.000	
					Mận ĐK =2 - 5 cm	Cây	3	182.000		546.000	
					Hồng ĐK =2 - 5 cm	Cây	2	161.000	0,3	96.600	
					Hồng ĐK =2 - 5 cm	Cây	4	161.000	0,3	193.200	
					Nhân ĐK =2 - 5 cm	Cây	1	156.000	0,3	46.800	
					Nhân ĐK =2 - 5 cm	Cây	1	156.000	0,3	46.800	
					Hồi ĐK <2cm	Cây	23	115.000	0,3	793.500	
					Hồng ĐK <2cm	Cây	2	71.000	0,3	42.600	
					Quất ĐK <2cm	Cây	2	51.000	0,3	30.600	
					Chuối tiêu >1 năm, chưa ra hoa	Cây	5	27.000	0,3	40.500	
					Đu đủ chưa có quả	Cây	1	18.000	0,3	5.400	
12	Triệu Viết Béo	870+888	RSX	5420,5	Hồng ĐK >15 -20 cm	Cây	85	1.906.000		162.010.000	
					Hồng ĐK >15 -20 cm	Cây	65	1.906.000		123.890.000	
					Hồng ĐK >10 -15 cm	Cây	40	1.409.000		56.360.000	
					Hồng ĐK >5 -10 cm	Cây	30	842.000		25.260.000	
					Bưởi ĐK =2 - 5 cm	Cây	57	182.000		10.374.000	
					Bưởi ĐK =2 - 5 cm	Cây	13	182.000		2.366.000	
					Hồng ĐK =2 - 5 cm	Cây	33	161.000	0,3	1.593.900	
					Hồng ĐK =2 - 5 cm	Cây	22	161.000	0,3	1.062.600	
					Xoài ĐK =2 - 5 cm	Cây	101	134.000	0,3	4.060.200	
					Chuối tiêu đang có quả	Cây	20	103.000	0,3	618.000	
					Dứa mới trồng	Cây	20	3.800	0,3	22.800	
13	Lăng Viết Văn	800+900 +869	RSX	973,7	Bạch đàn ĐK >30 cm	Cây	10	300.000		3.000.000	
					Bạch đàn ĐK >20 - 30 cm	Cây	55	160.000		8.800.000	
					Bạch đàn ĐK >10 - 20 cm	Cây	78	100.000		7.800.000	
					Bạch đàn ĐK >10 - 20 cm	Cây	20	100.000	0,3	600.000	
					Bạch đàn ĐK >5 - 10 cm	Cây	27	70.000	0,3	567.000	
					Hồng ĐK =2 - 5 cm	Cây	50	161.000		8.050.000	
					Hồi ĐK <2cm	Cây	7	115.000		805.000	
					Hồi ĐK <2cm	Cây	38	115.000	0,3	1.311.000	
					Sắn	m2	10	5.500	0,6	33.000	
					Cộng giá trị hộ ông Lăng Viết Văn					10.199.000	
		760	RSX	1924,8	Hồi ĐK < 2 cm	Cây	96	115.000		11.040.000	
					Hồi ĐK < 2 cm	Cây	85	115.000	0,3	2.932.500	
					Gỗ tạp ĐK 5-10 cm	Cây	32	24.000	0,5	384.000	Gỗ nhóm VI
					Gỗ tạp ĐK > 10-20 cm	Cây	42	66.000	0,5	1.386.000	Gỗ nhóm VI
					Gỗ tạp ĐK > 30 cm	Cây	7	210.000	0,5	735.000	Gỗ nhóm VI
					Gỗ tạp ĐK > 20-30 cm	Cây	5	117.000	0,5	292.500	Gỗ nhóm VI
		760	RSX	1304,4	Hồi ĐK < 2 cm	Cây	65	115.000		7.475.000	
					Hồi ĐK < 2 cm	Cây	11	115.000	0,3	379.500	
					Gỗ tạp ĐK 5-10 cm	Cây	30	24.000	0,5	360.000	Gỗ nhóm VI
					Gỗ tạp ĐK > 10-20 cm	Cây	29	66.000	0,5	957.000	Gỗ nhóm VI
					Gỗ tạp ĐK > 30 cm	Cây	3	210.000	0,5	315.000	Gỗ nhóm VI
					Gỗ tạp ĐK > 20-30 cm	Cây	2	117.000	0,5	117.000	Gỗ nhóm VI
					Hồng ĐK > 20 cm	Cây	1	2.359.000		2.359.000	
					Nhân ĐK > 20-30 cm	Cây	2	1.912.000		3.824.000	
					Hồng ĐK > 15-20 cm	Cây	2	1.906.000		3.812.000	
					Nhân ĐK > 15-20 cm	Cây	5	1.550.000		7.750.000	
					Cam ĐK > 10 cm	Cây	6	1.554.000		9.324.000	
					Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	23	1.409.000		32.407.000	
					Cam ĐK > 7-10 cm	Cây	7	1.111.000		7.777.000	

760	RSX	4151,5	Bưởi ĐK > 10-15 cm	Cây	10	1.104.000		11.040.000	
			Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	35	842.000		29.470.000	
			Nhân ĐK > 5-10 cm	Cây	1	791.000		791.000	
			Bưởi ĐK > 7-10 cm	Cây	3	681.000		2.043.000	
			Bưởi ĐK > 5-10 cm	Cây	7	681.000		4.767.000	
			Cam ĐK 2-5 cm	Cây	7	171.000		1.197.000	
			Hồng ĐK > 2-5 cm	Cây	34	161.000		5.474.000	
			Nhân ĐK 2-5 cm	Cây	2	156.000		312.000	
			Dọc ĐK 2-5 cm	Cây	2	113.000		226.000	
			Me ĐK 2-5 cm	Cây	8	89.000		712.000	
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	3	71.000		213.000	
			Mận mới trồng ĐK < 2 cm	Cây	3	66.000		198.000	
			Trúc đã ra lá cành	Cây	14	5.500		77.000	
	RSX	2798,6	Hồng ĐK > 20 cm	Cây	1	2.359.000		2.359.000	
			Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	4	1.409.000		5.636.000	
			Cam ĐK = 9 cm	Cây	2	1.111.000		2.222.000	
			Mận ĐK > 10-15 cm	Cây	7	1.104.000		7.728.000	
			Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	6	842.000		5.052.000	
			Mận ĐK > 5-10 cm	Cây	14	681.000		9.534.000	
			Mận ĐK 2-5 cm	Cây	6	182.000		1.092.000	
			Cam ĐK 2-5 cm	Cây	10	171.000		1.710.000	
			Quýt ĐK 2-5 cm	Cây	9	171.000		1.539.000	
			Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	2	161.000		322.000	
			Gỗ tạp ĐK > 20-30 cm	Cây	1	117.000	0,5	117.000	Gỗ nhóm VI
			Hồi ĐK < 2 cm	Cây	20	115.000		2.300.000	
			Chuối tây đang có buồng có quả	Cây	10	103.000		1.030.000	
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	4	71.000		284.000	
			Bưởi ĐK < 2 cm	Cây	32	66.000		2.112.000	
			Xoan ĐK > 10-20 cm	Cây	7	66.000	0,5	231.000	
			Mận ĐK < 2 cm	Cây	10	66.000		660.000	
			Mận ĐK < 2 cm	Cây	2	66.000	0,3	39.600	
			Cam ĐK < 2 cm	Cây	14	61.000	0,3	256.200	
			Hồng xiêm ĐK < 2 cm	Cây	1	59.000	0,3	17.700	
			Quế ĐK 2-5 cm	Cây	26	56.000	0,3	436.800	
			Quế ĐK 2-5 cm	Cây	65	56.000	0,3	1.092.000	
			Mít ĐK < 2 cm	Cây	1	53.000	0,3	15.900	
			Chanh ĐK < 2 cm	Cây	2	51.000	0,3	30.600	
			Chuối tây trồng > 1 năm chưa ra	Cây	45	27.000	0,3	364.500	
			Sưa ĐK < 2 cm	Cây	4	70.000	0,3	84.000	
			Gỗ tạp ĐK > 30 cm	Cây	4	210.000	0,5	840.000	Gỗ nhóm VI
			Quế ĐK < 2 cm	Cây	301	20.000	0,3	1.806.000	
			Dứa đang có quả	Cây	31	5.500	0,3	51.150	
			Dứa mới trồng	Cây	91	3.800	0,3	103.740	
805	RSX	173,7	Hồi ĐK < 2 cm	Cây	5	115.000		575.000	
			Quế ĐK 2-5 cm	Cây	33	56.000		1.848.000	
			Quế ĐK 2-5 cm	Cây	47	56.000	0,3	789.600	
			Quế ĐK < 2 cm	Cây	19	20.000	0,3	114.000	
865	RSX	200,3	Bưởi ĐK < 2 cm	Cây	8	66.000		528.000	
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	8	71.000	0,3	170.400	
			Bưởi ĐK < 2 cm	Cây	2	66.000	0,3	39.600	
			Mận ĐK < 2 cm	Cây	11	66.000	0,3	217.800	
			Vả ĐK = 20 cm	Cây	1	264.000		264.000	
			Gỗ tạp ĐK > 30 cm	Cây	13	210.000	0,5	1.365.000	Gỗ nhóm VI
			Cam ĐK 2-5 cm	Cây	1	171.000		171.000	
			Nhân ĐK 2-5 cm	Cây	2	156.000		312.000	

			804	RSX	1388,9	Hồng xiêm ĐK 2-5 cm	Cây	1	134.000		134.000	
						Trám ĐK 2- 5 cm	Cây	2	130.000		260.000	
						Gỗ tạp ĐK > 20-30 cm	Cây	15	117.000	0,5	877.500	Gỗ nhóm VI
						Hồi ĐK < 2 cm	Cây	65	115.000		7.475.000	
						Hồi ĐK < 2 cm	Cây	34	115.000	0,3	1.173.000	
						Thông ĐK = 20 cm	Cây	1	81.000	0,3	24.300	
						Gỗ tạp ĐK > 10-20 cm	Cây	10	66.000	0,5	330.000	Gỗ nhóm VI
						Nhân ĐK < 2 cm	Cây	6	64.000	0,3	115.200	
						Gỗ tạp ĐK 5-10 cm	Cây	16	24.000	0,5	192.000	Gỗ nhóm VI
						Ngô	m2	701	6.500	0,6	2.733.900	
			813	RSX	35,8	Hồi ĐK < 2 cm	Cây	2	115.000		230.000	
						Hồi ĐK < 2 cm	Cây	2	115.000	0,3	69.000	
						Nhân ĐK < 2 cm	Cây	1	64.000	0,3	19.200	
			831	RSX	1977	Hồi ĐK > 25-30 cm	Cây	4	2.186.000		8.744.000	
						Hồi ĐK > 20-25 cm	Cây	6	2.013.000		12.078.000	
						Hồi ĐK > 15-20 cm	Cây	3	1.668.000		5.004.000	
						Hồi ĐK > 10-15 cm	Cây	8	1.266.000		10.128.000	
						Cam ĐK > 7-10 cm	Cây	1	1.111.000		1.111.000	
						Nhân ĐK = 9 cm	Cây	1	791.000		791.000	
						Hồi ĐK 2-5 cm	Cây	3	288.000		864.000	
						Gỗ tạp ĐK > 30 cm	Cây	5	210.000	0,5	525.000	Gỗ nhóm VI
						Me ĐK > 5-10 cm	Cây	2	211.000		422.000	
						Gỗ tạp ĐK > 20-30 cm	Cây	13	117.000	0,5	760.500	Gỗ nhóm VI
						Hồi mới trồng ĐK< 2 cm	Cây	73	115.000		8.395.000	
						Hồi mới trồng ĐK< 2 cm	Cây	26	115.000	0,3	897.000	
						Chuối tây có buồng có quả	Cây	1	103.000	0,3	30.900	
						Gỗ tạp ĐK > 10-20 cm	Cây	21	66.000	0,5	693.000	Gỗ nhóm VI
						Bạch đàn ĐK >5-10 cm	Cây	2	70.000	0,3	42.000	
						Chuối tây trồng > 1 năm chưa ra	Cây	12	27.000	0,3	97.200	
						Xoan ĐK 5-10 cm	Cây	1	24.000	0,5	12.000	
						Dừa mới trồng	Cây	26	3.800	0,3	29.640	
			832	RSX	459,7	Hồi ĐK > 10-15 cm	Cây	2	1.266.000		2.532.000	
						Hồi mới trồng ĐK< 2 cm	Cây	20	115.000		2.300.000	
			846	RSX	232,5	Hồi ĐK 2-5 cm	Cây	5	288.000		1.440.000	
						Hồi mới trồng ĐK< 2 cm	Cây	7	115.000		805.000	
						Hồi mới trồng ĐK< 2 cm	Cây	5	115.000	0,3	172.500	
			17	LUK	335,4	Lúa	m ²	335,4	7.500		2.515.500	
			18	LUK	75,8	Lúa	m ²	75,8	7.500		568.500	
			20	LUK	415,6	Lúa	m ²	415,6	7.500		3.117.000	
			21	LUK	190,7	Lúa	m ²	190,7	7.500		1.430.250	
			22	LUK	159,5	Lúa	m ²	159,5	7.500		1.196.250	
			197	LUK	251,2	Lúa	m ²	251,2	7.500		1.884.000	
			Tổng giá trị cây hộ Lương Văn Lý								287.825.430	
						Nhân ĐK > 20-25 cm	Cây	1	1.912.000		1.912.000	
						Quýt ĐK > 20 cm	Cây	1	1.554.000		1.554.000	
						Cam ĐK > 10 cm	Cây	29	1.554.000		45.066.000	
						Cam ĐK > 20-25 cm	Cây	1	1.554.000		1.554.000	
						Quýt ĐK > 10-15 cm	Cây	4	1.554.000		6.216.000	
						Hồng ĐK > 10-15 cm	Cây	3	1.409.000		4.227.000	
						Nhân ĐK > 10-15 cm	Cây	5	1.256.000		6.280.000	
						Cam ĐK > 7-10 cm	Cây	8	1.111.000		8.888.000	
						Chanh ĐK > 7-10 cm	Cây	4	925.000		3.700.000	
						Hồng ĐK > 5-10 cm	Cây	34	842.000		28.628.000	
						Nhân ĐK = 10 cm	Cây	1	791.000		791.000	
						Mắc mật ĐK > 10-15 cm	Cây	5	706.000		3.530.000	

Hà Văn Kiệm

778 (5900,8 m2)	RSX	5900,8	Mận ĐK >5-10 cm	Cây	2	681.000		1.362.000	
			Cam ĐK > 5-7 cm	Cây	21	651.000		13.671.000	
			Mơ ĐK = 9 cm	Cây	1	568.000		568.000	
			Ôi ĐK > 5-10 cm	Cây	3	253.000		759.000	
			Xoan ĐK > 30 cm	Cây	1	210.000	0,5	105.000	
			Gỗ tạp ĐK > 30 cm	Cây	2	210.000	0,5	210.000	Gỗ nhóm VI
			Mận ĐK 2-5 cm	Cây	33	182.000		6.006.000	
			Thanh long dài > 200 cm	Trụ	1	175.000		175.000	
			Quýt ĐK 2-5 cm	Cây	1	171.000		171.000	
			Cam ĐK 2-5 cm	Cây	29	171.000		4.959.000	
			Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	91	161.000		14.651.000	
			Nhãn ĐK 2-5 cm	Cây	3	156.000		468.000	
			Chuối tây đang có buồng có quả	Cây	5	103.000		515.000	
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	54	71.000		3.834.000	
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	33	71.000	0,3	702.900	
			Mận ĐK < 2 cm	Cây	57	66.000	0,3	1.128.600	
			Cam ĐK < 2 cm	Cây	6	61.000	0,3	109.800	
			Chuối tây trồng > 1 năm chưa ra	Cây	87	27.000	0,3	704.700	
			Dứa đang có quả	Cây	18	5.500	0,3	29.700	
			Dứa đã hái quả	Cây	106	2.700	0,3	85.860	
792(370,5 m2)	RSX	370,5	Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	16	161.000		2.576.000	
			Mận ĐK < 2 cm	Cây	4	66.000		264.000	
			Mận ĐK < 2 cm	Cây	6	66.000	0,3	118.800	
760(557,6 m2)	RSX	557,6	Mận ĐK 2-5 cm	Cây	10	182.000		1.820.000	
			Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	12	161.000		1.932.000	
			Mận ĐK < 2 cm	Cây	4	66.000		264.000	
			Mận ĐK < 2 cm	Cây	5	66.000	0,3	99.000	
			Gừng (> 10 cây/khóm)	m2	10	14.000	0,6	84.000	
792	RSX	303,6	Gỗ tạp ĐK 5-10 cm	Cây	26	24.000	0,5	312.000	Gỗ nhóm VI
			Gỗ tạp ĐK > 10-20 cm	Cây	20	66.000	0,5	660.000	Gỗ nhóm VI
			Gỗ tạp ĐK > 20-30 cm	Cây	9	117.000	0,5	526.500	Gỗ nhóm VI
			Gỗ tạp ĐK > 30 cm	Cây	8	210.000	0,5	840.000	Gỗ nhóm VI
778	RSX	37,3	Gỗ tạp ĐK 5-10 cm	Cây	5	24.000	0,5	60.000	Gỗ nhóm VI
			Gỗ tạp ĐK > 10-20 cm	Cây	2	66.000	0,5	66.000	Gỗ nhóm VI
143	BHK	45,5	Hồng ĐK < 2 cm	Cây	2	71.000		142.000	
821	RSX	38,9	Mắc mật ĐK > 15-20 cm	Cây	1	867.000		867.000	
840	RSX	63,6	Mận ĐK 2-5 cm	Cây	1	182.000		182.000	
			Quýt ĐK 2-5 cm	Cây	3	171.000		513.000	
143	BHK	45,5	Quýt ĐK 2-5 cm	Cây	1	171.000		171.000	
			Mận ĐK < 2 cm	Cây	1	66.000		66.000	
			Quýt ĐK < 2 cm	Cây	1	61.000	0,3	18.300	
154	DGT	221,4	Bưởi ĐK 2-5 cm	Cây	1	182.000		182.000	
			Cam ĐK 2-5 cm	Cây	3	171.000		513.000	
			Hồng ĐK 2-5 cm	Cây	4	161.000		644.000	
			Hồng ĐK < 2 cm	Cây	3	71.000		213.000	
			Chuối tây trồng > 1 năm chưa ra	Cây	6	27.000		162.000	
			Chuối tây trồng > 1 năm chưa ra	Cây	30	27.000	0,3	243.000	
Hộ Hà Văn Kiệm								176.100.160	
49	BHK	600,5	Mận ĐK 2-5 cm	Cây	7	182.000		1.274.000	
			Cam ĐK 2-5 cm	Cây	13	171.000		2.223.000	
			Mận ĐK < 2 cm	Cây	9	66.000		594.000	
			Mận ĐK < 2 cm	Cây	28	66.000	0,3	554.400	
			Cam ĐK < 2 cm	Cây	10	61.000	0,3	183.000	
43	BHK	46,7	Mận ĐK < 2 cm	Cây	2	66.000		132.000	
			Mận ĐK < 2 cm	Cây	2	66.000	0,3	39.600	

[illegible]

[illegible]

[illegible][illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]



[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

BẢNG TÍNH HỖ TRỢ KHÁC CÂY, HOA MÀU TRÊN ĐẤT LÚA

BIỂU 04

Dự án: Tuyến Cao Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) (giai đoạn 1)
(Kèm theo Quyết định số: 1686 /QĐ-UBND ngày 17/122025 của UBND xã Hoàng Văn Thụ)

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Họ và tên hộ gia đình, cá nhân	Thửa số	Cây trồng trên loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Cây, hoa màu trên đất thu hồi	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh	Thành tiền VNĐ	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=8*9*10	12
1	Chu Căn Chải	32	LUK	268,3	Ngô	Cây	268,3	6.500		1.743.950	
		1	LUK	216,3	Ngô	Cây	216,3	6.500		1.405.950	
		33	LUK	177	Ngô	Cây	177	6.500		1.150.500	
		Cộng giá trị hộ ông Chu Văn Chải							4.300.400		
TỔNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG CÂY, HOA MÀU										4.300.400	

BIỂU 05

(Kèm theo Quyết định số: 1686 /QĐ-UBND ngày 17/12/2025 của UBND xã Hoàng Văn Thụ)

Đơn vị tính: VNĐ

T T	Họ và tên hộ gia đình, cá nhân trình, vật kiến trúc	Năm xây dựng	Xây dựng trên			Loại nhà	Xác nhận của UBND xã về mục đích	Kích thước (m)			Đ/V tính	Số lượng	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số điều	Thành tiền	Ghi chú
			Thửa đất số	Loại đất	Tờ trích			Dài	Rộng	Cao							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=9*10* 11	15	16	17	18
	thôn Bản Chang - xã Hàng Văn Thụ																
1	Chu Văn Chải																
	* Nhà trông hồng: xây tường BTXM không trát, mái lợp phibroximang, vì kèo gỗ hồng sắc, nền láng vữa xi măng... cửa đi bằng tôn	2017	830 + 840	RSX	TĐ-05	Nhà 3D	Phục vụ SSXNN	3,9	4,2	2,7	m²		16,38	2.676.000	0,9	39.449.592	
	- Giảm trừ nền láng vữa xi măng							3,6	3,9				14,04	-150.000		-2.106.000	
	- Giảm trừ không trát trong (đã trừ dt cửa)							3,6	3,9	2,7			73,836	-92.000		-6.792.912	
	- Giảm trừ không trát ngoài (đã trừ dt cửa)							3,9	4,2	2,7			86,472	-110.000		-9.511.920	
	- Giảm trừ mái lợp phibroximang							3,9	4,2	1,2			19,656	-100.000		-1.965.600	
	- Cửa đi bằng tôn							1,8	1,1		m²		1,98	-869.000		-1.720.620	
	Sân láng vữa xi măng							1,7	2,3	0,3	m²		3,91	188.000		735.080	
	Tường xây gạch BTXM không trát (110mm)							2,3	2,5	0,4	m²		5,75	679.000		3.904.250	
	Giảm trừ không trát tường							2,3	2,5		m²	2	11,5	-110.000		-1.265.000	
	Mái hiện lợp phibroximang							2,3	2,5	1,12	m²		6,44	317.000		2.041.480	
	Cộng giá trị vật kiến trúc hộ Chu Văn Chải															22.768.350	
	2	Chu Văn Bảo															
* Lều tạm: Xây gạch BTXM không trát, mái lợp proximang, vì kèo bằng gỗ hồng sắc, nền láng vữa xi măng		2000	847	RSX	TĐ-05	Nhà lều quán	Phục vụ SSXNN	3,2	4,15	1,8	m²		13,28	852.000		11.314.560	
- Giảm trừ mái lợp phibroximang								3,2	4,15	1,12	m²		14,8736	-100.000		-1.487.360	
- Sân láng vữa xi măng								8,8	1		m²		8,8	188.000		1.654.400	
* Chuồng gà xây gạch BTXM không trát, mái lợp phibroximang, nền láng vữa xi măng		2000	847	RSX	TĐ-05	Chuồng trại chăn nuôi	Phục vụ SSXNN	2,15	1,56	1,8	m²		3,354	852.000		2.857.608	
- Giảm trừ mái lợp phibroximang								2,15	1,56	1,12	m²		3,75648	-100.000		-375.648	
* Chuồng lợn xây gạch BTXM không trát. Mái lợp phibroximang, nền láng vữa xi măng		2000	847	RSX	TĐ-05	Chuồng trại chăn nuôi	Phục vụ SSXNN	2	2,1	0,7	m²		4,2	852.000		3.578.400	
- Giảm trừ mái lợp phibroximang								2	2,1	1,12	m²		4,704	-100.000		-470.400	
- Sân trước chuồng lợn láng vữa xi măng								4,56	2	0,1	m²		9,12	188.000		1.714.560	
- Đường đi láng vữa xi măng đoạn 1 (nội bộ)		2000						3,7	1,1	0,1	m²		4,07	188.000		765.160	
- Đường đi láng vữa xi măng đoạn 2 (nội bộ)		2000						12	0,4	0,1	m²		4,8	188.000		902.400	
- Mái hiện lợp proximang								1,8	7,3		m²		14,7168	317.000		4.665.226	
Cộng giá trị vật kiến trúc hộ Chu Văn Bảo																25.118.906	
3	Chu Văn Chính																
	Nhà lều: xây bằng gạch cay (chiên), mái lợp phibroximang, vì kèo gỗ hồng sắc	1997	830	RSX	TĐ-05	Nhà lều quán	Phục vụ SSXNN	3,3	2,6	3,2	m²		8,58	852.000		7.310.160	
	- Giảm trừ mái lợp phibroximang							3,3	2,6	1,12	m²		9,6096	-100.000		-960.960	
	Cộng giá trị vật kiến trúc hộ Chu Văn Chính															6.349.200	
	Hoàng Văn Toàn																

4	* Nhà lều quán: Mái lợp phibroximang, vì kèo gỗ hồng sắc, cửa đi, cửa sổ gỗ hồng sắc, xây gạch BTXM không trát, nền láng xi măng	2017	869	RSX	TĐ-05	Nhà lều quán	Phục vụ SSXNN	3,9	2,7	2	m ²		10,53	852.000		8.971.560	
	- Giảm trừ mái lợp phibroximang							3,9	2,7	1,12	m ²		11,7936	-100.000		-1.179.360	
	- Mái hiên phibroximang	2017	869	RSX	TĐ-05	Mái các loại		2,3	2,8		m ²		7,2128	317.000		2.286.458	
	Cộng giá trị vật kiến trúc hộ Hoàng Văn Toàn															10.078.658	
5	Lương Bá Duy																
	- Đường bê tông xi măng đoạn đi lên chuồng trại	2020	813	RSX	TĐ-05		Phục vụ SSXNN	24	1	0,05	m ³		1,2	1.593.000		1.911.600	
	- Giảm trừ xi măng nhà nước hỗ trợ										kg		381,6	-1.500		-572.400	
	- Đường bê tông xi măng đoạn đi lên chuồng trại	2020	813	RSX	TĐ-05		Phục vụ SSXNN	9,8	1	0,05	m ³		0,49	1.593.000		780.570	
	- Giảm trừ xi măng nhà nước hỗ trợ							9,8	1		kg		155,82	-1.500		-233.730	
	Nhà lều quán chăn nuôi: Xây gạch BTXM không trát, nền láng vữa xi măng, vì kèo gỗ hồng sắc, mái lợp phibroximang	2020	813	RSX	TĐ-05	Nhà lều quán	Phục vụ SSXNN	3,5	4	2,1	m ²		14	852.000		11.928.000	
	- Giảm trừ mái lợp phibroximang							3,5	1	1,12	m ²		3,92	-100.000		-392.000	
	- Sân trước nhà láng vữa xi măng	2020						4	2,2		m ²		8,8	188.000		1.654.400	
	Cộng giá trị vật kiến trúc hộ Lương Bá Duy															15.076.440	
6	Hà Văn Luyện																
	- Đường bê tông xi măng đoạn đi qua ruộng	2020	154	DGT	TĐ 05		Phục vụ SSXNN	4	1,1	0,1	m ³		0,44	1.593.000		700.920	
	- Giảm trừ xi măng nhà nước hỗ trợ							4	1,1	0,1	kg		1,3992	-1.500		-2.099	
	Cộng giá trị vật kiến trúc hộ Hà Văn Luyện															698.821	
7	Hà Thanh Tuyền																
	- Đường bê tông xi măng đoạn đi qua ruộng	2020	154	DGT	TĐ 05		Phục vụ SSXNN	16,1	1,2	0,15	m ³		2,898	1.593.000		4.616.514	
	- Giảm trừ xi măng nhà nước hỗ trợ							16,1	1,2	0,15	kg		9,21564	-1.500		-13.823	
	- Đường bê tông xi măng đoạn đi qua ruộng	2022	172	LUK	TĐ 05		Phục vụ SSXNN	7	0,6	0,1	m ³		0,42	1.593.000		669.060	
	- Giảm trừ xi măng nhà nước hỗ trợ							7	0,6	0,1	kg		1,3356	-1.500		-2.003	
	Cộng giá trị vật kiến trúc hộ Hà Thanh Tuyền															5.269.747	
8	Triệu Viết Béo																
	- Bê nước xây gạch chỉ có trát, dày 0,11m, không nắp	2015	870	RSX	TĐ 05		Phục vụ SSXNN	1,2	2,7	1	m ³		3,24	2.261.000		7.325.640	
	- Giảm trừ không nắp BTCT							1,2	2,7	0,07	m ³		0,2268	-3.664.000		-830.995	
	- Bê nước 2: xây gạch chỉ có trát, dày 0,11m, không nắp	2015	870	RSX	TĐ 05		Phục vụ SSXNN	1	2,5	1	m ³		2,5	2.261.000		5.652.500	
	- Giảm trừ không nắp BTCT							1	2,5	0,07	m ³		0,175	-3.664.000		-641.200	
	Cộng giá trị vật kiến trúc hộ Triệu Viết Béo															11.505.945	
	Tổng cộng															96.866.066	

BẢNG TÍNH MỎ MÃ

BIỂU 06

Dự án: Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) (giai đoạn 1)
(Kèm theo Quyết định số: 1686/QĐ-UBND ngày 17/122025 của UBND xã Hoàng Văn Thụ)

Đơn vị tính: VND

STT	Họ và Tên	Địa chỉ thường trú	Xây dựng trên		Loại mộ mã	Đơn vị tính	Số lượng	Số quan, tiểu	Bồi thường		Hỗ trợ di chuyển		Hỗ trợ việc tự thu xếp di chuyển mộ đến vị trí ngoài khu vực quy hoạch				Tổng cộng	Ghi chú
			Thửa số	Tờ bản đồ					Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích chiếm dụng 1 mộ	Tổng diện tích chiếm dụng mộ	Đơn giá	Thành tiền		
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10=(7*8*9)	11	12=(7*8*11)	13	14=7*12	15	16=14*15	17=10+12+16	17
	Thôn Bản Chang - xã Hoàng Văn Thụ																	
1	Chu Văn Báo	Pò Cại	847	TĐ- 05	Mộ đất đã cải táng > 1 năm (01 mộ, 01 tiểu)	Mộ	1	1	5.080.000	5.080.000	4.000.000	4.000.000	4	4	928.000	3.712.000	12.792.000	
2	Dương Văn Long (con trai Dương Tiến Phong)	Hợp Nhất	34	TĐ- 05	Mộ đất chưa cải táng > 1 năm (01 mộ)	Mộ	1	1	5.080.000	5.080.000	6.000.000	6.000.000	4	4	928.000	3.712.000	14.792.000	
Tổng cộng giá trị mộ							2			10.160.000		10.000.000				7.424.000	27.584.000	

BIỂU 09

(Áp dụng nghị định 88/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ)

Đơn vị tính: Đồng

I. Người được bồi thường, hỗ trợ thường trú tại thôn Bản Chang xã Hoàng Văn Thụ											
1	Hộ ông Chu Văn Chài và bà Triệu Thị Thiêm	Thôn Pò Cai, xã Hoàng Văn Thụ	79%	4	4	12	30	1440	19.000	27.360.000	Không phải di chuyển nhà
2	Hộ ông Chu Văn Sang và bà Ngô Thị Vui	Thôn Pò Cai, xã Hoàng Văn Thụ	38%	4	4	6	30	720	19.000	13.680.000	Không phải di chuyển nhà
3	Hộ ông Chu Văn Báo và bà Hà Thị Kim	Thôn Pò Cai, xã Hoàng Văn Thụ	34%	4	4	6	30	720	19.000	13.680.000	Không phải di chuyển nhà
4	Hộ ông Chu Văn Chính, bà Nông Thị Hoa	Thôn Pò Cai, xã Hoàng Văn Thụ	86%	5	5	12	30	1800	19.000	34.200.000	Không phải di chuyển nhà
5	Hộ ông Hoàng Văn Toàn, bà Nông Thị Hợi	Thôn Pò Cai, xã Hoàng Văn Thụ	44%	5	5	6	30	900	19.000	17.100.000	Không phải di chuyển nhà
6	Hộ ông Lương Bá Duy	Thôn Bản Chang, xã Hoàng Văn Thụ	48%	6	6	6	30	1080	19.000	20.520.000	Không phải di chuyển nhà
7	Hộ ông Lương Văn Lý	Thôn Bản Chang, xã Hoàng Văn Thụ	55%	6	6	6	30	1080	19.000	20.520.000	Không phải di chuyển nhà
Tổng										147.060.000	
(Bảng chữ: Một trăm bốn mươi bảy triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn)											
* Ghi chú: đơn giá gạo tẻ áp dụng theo Thông báo số 283/TB-STC ngày 2/8/2025 của Sở Tài chính											

